



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 48

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 09/2026/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La	4
20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 10/2026/NQ-HĐND quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách; chức danh, số lượng, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh	7
20/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 11/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	11
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 12/2026/NQ-HĐND quy định mức chi công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.	16
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 13/2026/NQ-HĐND quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương.	31

21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 14/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.	34
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 15/2026/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.	44
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 16/2026/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 110/2025/NQ-HĐND ngày 29/4//2025 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La	45
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 17/2026/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.	46
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 18/2026/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.	56
21/07/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 19/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030	65

UBND TỈNH

24/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 40/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La	70
------------	---	----

25/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 41/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.	78
27/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 42/2026/QĐ-UBND quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La.	84

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 81/TTr-PC ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Mục III - Chuẩn bị nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân tại các cuộc thẩm tra như sau:

“2.1. Chi cho văn bản tham gia ý kiến của Chủ tịch, Phó Chủ tịch tại các phiên thẩm tra

- Cấp tỉnh: 200.000 đồng/văn bản (nội dung) thẩm tra có ý kiến tham gia.

- *Cấp xã: 100.000 đồng/văn bản (nội dung) thẩm tra có ý kiến tham gia.*

2.2. *Chi cho văn bản tham gia ý kiến của các Ban của HĐND tại các phiên thẩm tra*

- *Cấp tỉnh: 800.000 đồng/văn bản (nội dung) được phân công phối hợp thẩm tra có ý kiến tham gia.*

- *Cấp xã: 400.000 đồng/văn bản (nội dung) được phân công phối hợp thẩm tra có ý kiến tham gia”.*

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Mục III - Nghiên cứu xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND như sau:

“- *Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản (nội dung) được giao chủ trì thẩm tra.*

- *Cấp xã: 500.000 đồng/văn bản (nội dung) được giao chủ trì thẩm tra”.*

3. Bổ sung khoản 5 sau khoản 4 mục V đã được bổ sung tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh nội dung, mức chi giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã, như sau:

“5. *Chi công tác giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã*

5.1. *Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã*

- *Trưởng đoàn giám sát, khảo sát: 100.000 đồng/người/buổi.*

- *Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát: 70.000 đồng/người/buổi.*

- *Thư ký: 60.000 đồng/người/buổi.*

- *Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát: 50.000 đồng/người/buổi.*

5.2. *Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã*

- *Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát: 500.000 đồng/cuộc.*

- *Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát: 1.000.000 đồng/báo cáo”.*

4. Bổ sung khoản 3 Mục VII - Chi hợp Tổ đại biểu: thực hiện theo chế độ chi hội nghị hiện hành. Nếu các Tổ đại biểu tổ chức họp tổ ngoài giờ, mức chi như sau:

“*Cấp xã: 70.000 đồng/đại biểu”.*

5. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề tại khoản 8 Mục VIII như sau:

“*Chế độ hỗ trợ Trưởng Ban cấp xã, Phó Trưởng Ban cấp xã và Ủy viên các Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp xã không phải là đại biểu chuyên trách (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng)”*

6. Bổ sung khoản 9 Mục VIII - Chế độ hỗ trợ các chức danh của Tổ đại biểu (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng) như sau:

“Cấp xã:

- Tổ trưởng: 0,07.

- Tổ phó: 0,05”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức, triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách; chức danh, số lượng, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 516/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách; chức danh, số lượng, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách; chức danh, số lượng, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách; chức

danh, số lượng, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người tham gia hoạt động ở bản, thôn, tiểu khu, tổ dân phố (sau đây gọi chung là bản, tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người hoạt động không chuyên trách ở bản, tổ dân phố; người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố;

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách; chức danh, số lượng, mức hỗ trợ và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

1. Mức phụ cấp đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở bản, tổ dân phố

STT	Chức danh	Mức phụ cấp (Lần mức lương cơ sở/người/tháng)	
		Đối với bản có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; bản, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; bản, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, bản đặc biệt khó khăn	Bản, Tổ dân phố còn lại
1	Bí thư Chi bộ	2,00	1,70
2	Trưởng bản/Tổ trưởng Tổ dân phố	2,00	1,70
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận	1,60	1,30

2. Chức danh, số lượng, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố

a) Chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố

STT	Chức danh	Mức hỗ trợ (Lần mức lương cơ sở/người/tháng)	
		Đối với bản có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; bản, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm	Bản, Tổ dân phố còn lại

		về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; bản, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, bản đặc biệt khó khăn	
1	Phó Bí thư Chi bộ	0,40	0,35
2	Chi ủy viên	0,30	0,25
3	Phó Trưởng bản/Tổ Phó Tổ dân phố	0,40	0,35
4	Nhân viên thú y bản thuộc xã	0,30	0,25
5	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	0,30	0,25
6	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	0,30	0,25
7	Bí thư Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,30	0,25
8	Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh	0,30	0,25
9	Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi	0,30	0,25

b) Mỗi chức danh người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố được bố trí không quá 01 người; riêng đối với chức danh Chi ủy viên ở bản, tổ dân phố thực hiện theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

3. Quy định kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm

a) Bí thư chi bộ được bố trí kiêm nhiệm Trưởng bản/Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Công tác Mặt trận thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở bản, tổ dân phố được kiêm nhiệm không quá 01 chức danh người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố quy định tại khoản 2 Điều này thì được hưởng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm.

c) Người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố được kiêm nhiệm không quá 01 chức danh người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố quy định tại khoản 2 Điều này thì được hưởng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm.

d) Trường hợp Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng bản/Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc Bí thư chi bộ kiêm nhiệm Trưởng ban Công tác Mặt trận thì không bố trí kiêm nhiệm các chức danh người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với

người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng,
chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ
trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội
quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số
120/2026/UBTVQH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa
đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản
lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban
hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn
không ma túy;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 532/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh đề
nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân*

sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

HĐND ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: *Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương*) để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là *Chương trình*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung vào các nội dung cần ưu tiên thực hiện trước nhằm tạo đột phá trong Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy.

a) Ưu tiên bố trí vốn thực hiện công tác giảm cầu và hỗ trợ cho các địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy; xã biên giới, xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Gắn phân bổ vốn với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, tiến độ giải ngân.

c) Đảm bảo công khai, minh bạch, dễ tính toán, dễ áp dụng, không dàn trải, không bình quân.

d) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

4. Căn cứ điều kiện, đặc thù, tình hình phức tạp về ma túy của từng xã, phường, UBND tỉnh phân bổ, sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật và nguyên tắc phân cấp, phân quyền.

5. Việc phân bổ nguồn vốn đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung với các chương trình mục tiêu quốc gia khác thực hiện trên cùng địa bàn. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số, định mức phân bổ vốn

1. Tiêu chí phân bổ vốn đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh chủ trì thực hiện Dự án, Tiểu dự án thuộc Chương trình:

a) Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu của Chương trình; tổng mức vốn ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền thông báo; điều kiện thực tế của địa phương.

b) Tính chất, quy mô, khối lượng công việc của từng Dự án, Tiểu dự án; dự toán được lập theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ, tiến độ giải ngân và khả năng tổ chức thực hiện của từng cơ quan, đơn vị.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường:

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã, phường

- Kết quả rà soát, đánh giá phê duyệt hằng năm về tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy theo Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy được sử dụng để xác định hệ số phân bổ cho các địa phương theo nguyên tắc sử dụng kết quả rà soát đánh giá của năm liền kề trước năm ngân sách làm căn cứ để xác định hệ số phân bổ cho năm ngân sách.

- Hệ số gốc (H_g):

Xã, phường không ma túy: Hệ số 1,0.

Xã, phường trọng điểm, phức tạp về ma túy loại III: Hệ số 1,5.

Xã, phường trọng điểm phức tạp về ma túy loại II: Hệ số 2,0.

Xã, phường trọng điểm phức tạp về ma túy loại I: Hệ số 3,0.

b) Tiêu chí, hệ số tăng thêm

- Xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cấp có thẩm quyền: hệ số gốc tăng thêm 1,5 lần.

- Hệ số tăng thêm (H_t): $H_t = H_g \times 1,5$ lần.

3. Định mức phân bổ vốn

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg.

a) Cấp tỉnh

Vốn phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt quá 40% tổng kinh phí thực hiện Chương trình được giao.

b) Cấp xã

Tổng số vốn phân bổ cho cấp xã (S) được xác định bằng tổng số vốn thực hiện Chương trình trừ số vốn phân bổ cho cấp tỉnh.

$$V_i = \frac{S}{\sum H_i} \times H_i$$

V_i : số vốn phân bổ cho xã, phường;

S : tổng số vốn được giao cho xã, phường;

$\sum H_i$: tổng hệ số của tất cả các xã, phường;

H_i : tổng hệ số của 01 xã, phường: $H_i = H_g + H_t$.

c) Hằng năm, căn cứ tổng mức vốn thực hiện Chương trình được giao, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, đề xuất của các cơ quan, đơn vị và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn quy định tại Nghị quyết này, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn trình HĐND tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi công tác đào tạo, bồi dưỡng
công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 100/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 488/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-VHXXH ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức chi công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Quy định mức chi công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh theo khoản 3, Điều 8, Thông tư số 100/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối tượng áp dụng

a) Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, cấp xã.

b) Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố.

c) Các cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với đối tượng cán bộ; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng nguồn ngân sách địa phương.

d) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

e) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

2.2. Các đối tượng quy định tại điểm 2.1, khoản 2 Điều này được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức chi công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh thực hiện theo phụ lục chi tiết kèm theo Nghị quyết này.

4. Các cơ quan, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đối với đối tượng cán bộ; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền sử dụng nguồn ngân sách địa phương được áp dụng quy định tại Nghị quyết này.

5. Những nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác đào tạo công chức, viên chức.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2025 trước thời điểm Thông tư số 100/2025/TT-BTC có hiệu lực (*trước ngày 28 tháng 10 năm 2025*) và chưa kết thúc lớp đào tạo, bồi dưỡng thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử

dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức từ thời điểm Thông tư số 100/2025/TT-BTC có hiệu lực (*ngày 28 tháng 10 năm 2025*) được áp dụng quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
I	Chi đào tạo công chức trong nước		
1	Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo		Theo hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi công chức được cử đi đào tạo hoặc theo Hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết
2	Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc		Căn cứ khả năng ngân sách được giao, căn cứ vào chứng từ, hóa đơn hợp pháp thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc cho đối tượng được cử đi đào tạo cho phù hợp
3	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho công chức trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ).		Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị quản lý công chức sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình để hỗ trợ cho công chức được cử đi đào tạo các khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ- HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các Cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị
4	Chi hỗ trợ các công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia đào tạo mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia đào tạo theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc		Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ từ nguồn kinh phí chi thường xuyên
II	Chi bồi dưỡng công chức trong nước		
1	Chi tiền công giảng viên, báo cáo viên, trợ giảng (nếu có) Đối với giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên trong nước đã bao gồm tiền công soạn giáo án bài giảng	Buổi (4 tiết học)	
a	Giảng viên, báo cáo viên là ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương	Đồng/người/buổi	4.000.000
b	Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch HĐND và UBND tỉnh, Phó Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học	Đồng/người/buổi	3.250.000
c	Giảng viên, báo cáo viên là Phó chủ tịch HĐND và UBND tỉnh, Vụ trưởng và Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng	Đồng/người/buổi	2.500.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, thạc sỹ		
d	Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên)	Đồng/người/buổi	2.000.000
e	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp xã và tương đương	Đồng/người/buổi	1.250.000
f	Mức chi tiền công đối với trợ giảng	Đồng/người/buổi	bằng 50% mức chi giảng viên, báo cáo viên tương ứng
g	Đối với giảng viên nước ngoài (tùy theo mức độ cần thiết, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài)		Mức thù lao đối với giảng viên nước ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị
2	Phụ cấp tiền ăn giảng viên, báo cáo viên		Thực hiện theo quy định tại điểm 1.1, khoản 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ- HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và Khoản 3 Điều 1 Thông tư 12/2025/TT-BTC
	Đối với giảng viên nước ngoài (Tùy theo mức độ cần thiết, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài)		Mức chi tiền ăn đối với giảng viên nước ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị
3	Chi thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên		Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			mà phải đi thuê. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND và Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC
	Đối với giảng viên nước ngoài (tùy theo mức độ cần thiết, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài)		Mức chi tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ đối với giảng viên nước ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị;
4	Chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng (đối với các khóa bồi dưỡng công chức yêu cầu có trợ giảng, tùy theo mức độ cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định số lượng trợ giảng)		Thủ trưởng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng trong phạm vi dự toán của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND; Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;
5	Chi dịch thuật		Thực hiện mức chi dịch thuật theo quy định tại điểm 1.7, khoản 1, Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh
6	Chi giải khát giữa giờ phục vụ lớp học		Thực hiện theo quy định tại điểm 2.3, khoản 2. Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh
7	Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi		Căn cứ mức chi ra đề thi, coi thi, chấm thi tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			tính quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La; Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông; thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng quyết định mức cụ thể và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị
8	Chi khen thưởng cho học viên:		
a	Loại giỏi	Đồng/học viên	300.000
b	Loại xuất sắc	Đồng/học viên	400.000
9	Chi hỗ trợ cho các đối tượng là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo các khóa:		
a	Chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết)		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
b	Chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ		Thực hiện theo quy định tại điểm 2.2. khoản 2, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			Tài chính; Thông tư số 12/2025/TT- BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
10	Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học		
a	Chi thuê hội trường, phòng học, trang trí hội trường, phòng học (market, hoa), thuê/mua thiết bị phục vụ bồi dưỡng (nếu có), bao gồm thiết bị công nghệ thông tin, đường truyền, tài khoản trực tuyến (account) cho học viên (nếu có), chi tạo lập mới hoặc thuê hệ thống phục vụ bồi dưỡng trực tuyến, chi mua các tài khoản trực tuyến trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ xây dựng các tài liệu, các chi phí trực tiếp khác về công nghệ thông tin đối với hình thức bồi dưỡng trực tuyến;		Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ bồi dưỡng công chức căn cứ sự cần thiết quyết định việc mua sắm theo phân cấp quản lý; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu, chứng từ, hóa đơn, các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý tài sản công. Trong trường hợp mượn cơ sở vật chất của các cơ quan, đơn vị khác tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nhưng vẫn phải thanh toán các khoản chi phí điện, nước, vệ sinh, an ninh, phục vụ, thì chứng từ thanh toán là bản hợp đồng và thanh lý hợp đồng công việc giữa hai bên kèm theo phiếu thu của cơ quan, đơn vị cho mượn cơ sở vật chất; bên cho mượn cơ sở vật chất hạch toán khoản thu này để giảm chi kinh phí hoạt động của đơn vị.
b	Chi mua, in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ;		Thực hiện thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.
c	Chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên;		Thực hiện thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
d	Chi mua vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành đối với các lớp học cần sử dụng vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành;		Thực hiện thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.
11	Chi số hóa tài liệu phục vụ bồi dưỡng trực tuyến:		
a	Các khoản tiền công: Xây dựng kịch bản dạy học (chuyển các hoạt động dạy học) của bài học; xây dựng nội dung chi tiết của bài học (từng hoạt động) theo kịch bản dạy học (Sản phẩm bao gồm nội dung các hoạt động dạng text và các chi dẫn/cài đặt để sử dụng các tư liệu trong từng hoạt động, chưa bao gồm các tài liệu đa phương tiện (multimedia) như hình ảnh, âm thanh, phương tiện điện tử ghi, sao chép (video), đồ họa (infographics); chuyên gia/giáo viên ghi hình (Nghiên cứu kịch bản và nội dung tiết học; phối hợp với kỹ thuật viên video để chuẩn bị; phối hợp ghi hình); xây dựng bản yêu cầu/hướng dẫn biên tập video (hậu kỳ, thời lượng video tối đa 90 phút); thống kê và xử lý cơ bản dữ liệu kết quả của khóa bồi dưỡng (danh sách điểm, phân nhóm đối tượng, phổ điểm, tỷ lệ - tối thiểu cho 250 học viên)		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Căn cứ vào khả năng kinh phí, vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác của từng cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức tiền công cụ thể cho từng cá nhân
b	Chi phí quay video bài giảng (thời lượng tối đa của video không quá 90 phút; giá bao gồm công kỹ thuật viên và thiết bị; chưa bao gồm		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Thông tin

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	phí đi chuyên, lưu trú, ăn uống của kỹ thuật viên (01-02 người)		và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình
c	Chi biên tập video (cắt/ghép video theo yêu cầu của chuyên gia; chuyển đổi định dạng, độ phân giải, làm việc theo chỉ đạo của chuyên gia)		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT;
d	Chi nhập liệu nội dung dạng văn bản (bao gồm chèn ảnh có sẵn); chi số hóa câu hỏi vào hệ thống học tập trực tuyến gắn với hoạt động học (dữ liệu có cấu trúc; yêu cầu bản ghi (file) câu hỏi, trong đó nêu rõ đáp án); chi số hóa nội dung văn bản vào hệ thống quản lý học tập; chi phí gia công bài giảng điện tử tương tác		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;
đ	Các khoản chi phí theo thực tế (Thuê địa điểm/lớp học để ghi hình/quay video; chi thiết kế tiêu đề (banner) đặt trên trang mạng (website); xây dựng đồ họa (infographic)		Thực hiện theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và theo quy định tại Nghị quyết này
12	Chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo, bồi dưỡng do cấp có thẩm quyền ban hành		
a	Chi trả tiền phương tiện, đưa đón học viên đi khảo sát thực tế		Mức chi theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
b	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế		Do thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ không vượt quá mức chi quy định tại điểm 1.1 và điểm 1.2. Khoản 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao
c	Chi thuê hội trường và các thiết bị đi kèm; tiền tài liệu, văn phòng phẩm, nước uống, thuốc y tế thông thường; tiền công, phụ cấp tiền ăn, phương tiện đi lại, thuê phòng nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên, trợ giảng, dịch thuật và các khoản chi cần thiết khác phục vụ khảo sát, thực tế (nếu có) theo quyết định đi khảo sát, thực tế của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng		Thực hiện theo các chế độ chi tiêu tài chính tại Nghị quyết này và quy định pháp luật hiện hành
13	Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp
-	Riêng chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp bồi dưỡng có thời gian dưới 05 ngày:		
+	Tiền công viết tài liệu:	Đồng/trang chuẩn (trang A4, thẻ)	70.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
		<i>thức, kỹ thuật trình bày theo quy định hiện hành đối với văn bản hành chính)</i>	
+	Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể	Đồng/ trang chuẩn	40.000
+	Tiền công thẩm định và nhận xét	Đồng/ trang chuẩn	30.000
+	Trường hợp xây dựng, biên soạn tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số các lớp bồi dưỡng có thời gian dưới 05 ngày	Đồng/ trang chuẩn	Mức chi cao hơn 30% so với các mức chi nêu trên
14	Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp của cơ sở đào tạo (nếu có); chi làm thêm giờ của cán bộ quản lý lớp (nếu có) và các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học (nếu có);		Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được phép trích 5% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng;
15	Chi các hoạt động phục vụ trực tiếp công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng công chức		
a	Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND và Thông tư số 40/2017/TT-

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC
b	Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND và Thông tư số 109/2016/TT-BTC; Thông tư số 37/2022/TT-BTC
c	Chi văn phòng phẩm, các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng công chức.		Căn cứ chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành.
16	Các nội dung chi do cơ quan, đơn vị cử công chức đi bồi dưỡng thực hiện.		
a	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở bồi dưỡng và đơn vị tổ chức bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ) Cơ quan, đơn vị quản lý công chức không chi hỗ trợ tiền chi phí đi lại và tiền thuê chỗ nghỉ đối với các trường hợp là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tiểu khu tổ dân phố đã được cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp bồi dưỡng chi hỗ trợ. Các		Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị quản lý công chức sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ cho công chức được cử đi bồi dưỡng các khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND; Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đã được ngân sách đầu tư xây dựng phòng nghỉ phải có trách nhiệm bố trí chỗ nghỉ cho học viên ở xa đối với những lớp được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và phân bổ kinh phí thực hiện; không được thu thêm khoản tiền phòng nghỉ của học viên		
b	Chi hỗ trợ đối với công chức là nữ, ưu tiên nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; công chức là người dân tộc thiểu số được cử tham gia bồi dưỡng theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc.		Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cử công chức đi bồi dưỡng sử dụng từ nguồn kinh phí chỉ thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình để hỗ trợ cho công chức theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc
III	Chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức		
	Căn cứ nguồn lực tài chính bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập; căn cứ nội dung và mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức quy định tại mục I, mục II (không bao gồm khoản 15) phụ lục kèm theo Nghị quyết này; thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 13/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường số 11/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 33/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 391/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-KTNS ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương.

2. Đối tượng áp dụng

- Chi cục Quản lý thị trường;
- Công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chế độ mua sắm, cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường

1. Chi cục Quản lý thị trường thực hiện chế độ mua sắm phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc mua sắm phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường theo quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 và Điều 13 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi khoản 4, 6 Điều 1 Nghị định số 241/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường được cấp bị hư hỏng, mất mát có lý do, nguyên nhân chính đáng (*khách quan*) thì được xem xét cấp thay thế.

4. Trường hợp phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường được cấp bị hư hỏng, mất mát không có lý do, nguyên nhân chủ quan thì cá nhân được cấp phát và tự chịu hoàn toàn chi phí cấp thay thế.

Điều 3. Thủ tục cấp phát

1. Chi cục Quản lý thị trường quản lý, cấp phát biển hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu và trang phục cho công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường.

2. Trình tự thực hiện

a) Công chức thuộc đối tượng được cấp phát theo quy định; trường hợp đề nghị cấp thay thế phải nêu rõ lý do và gửi kèm văn bản giải trình.

b) Chi cục Quản lý thị trường rà soát đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, niên hạn sử dụng và tổng hợp, lập danh sách cấp phát kèm theo quyết định bổ nhiệm, thay đổi đơn vị công tác... (*đối với trường hợp công chức có sự thay đổi về chức vụ lãnh đạo, ngạch công chức*) hoặc văn bản giải trình của công chức (*đối với trường hợp đề nghị cấp thay thế khi bị hỏng hoặc bị mất*).

c) Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường xem xét, quyết định cấp phát.

d) Tổ chức cấp phát, bàn giao và ký nhận theo quy định.

3. Chi cục Quản lý thị trường có trách nhiệm mở sổ theo dõi việc quản lý, cấp phát và sử dụng phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với từng công chức theo quy định. Mốc thời gian tính niên hạn lần sau được tính từ thời điểm cấp phát thực tế gần nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí mua sắm và cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm

quyền giao trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 483/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-BDT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

HĐND ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh (*sau đây gọi là Chương trình*) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; UBND các xã, phường, các cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Thực hiện phân cấp quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các địa phương.

2. Phân bổ nguồn vốn cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình phải đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15; Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; Nghị quyết số 257/2025/QH15; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đảm bảo quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Công tác phân bổ bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình; đảm bảo không vượt quá tổng mức đầu tư của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu tăng trưởng, đảm bảo đầu tư hiệu quả Chương trình, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực.

4. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của Chương trình

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các xã, bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương

trình, tạo sự chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế-xã hội, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới tại các xã, bản đặc biệt khó khăn.

b) Ưu tiên bố trí vốn cho các xã, bản phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2026 - 2030, đảm bảo các xã, bản được đầu tư, xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới thực chất, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

c) Đối với các công trình, dự án trọng điểm, có tính chất liên vùng, liên xã do cấp tỉnh làm chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư công trung hạn ngân sách Trung ương, phân bổ đến danh mục công trình theo năm và giai đoạn của Luật Đầu tư công.

d) Bố trí nguồn ngân sách Nhà nước cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, các hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh.

đ) Bố trí nguồn ngân sách nhà nước cho các hoạt động phát triển sản xuất: dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Chương trình phát triển “*Mỗi xã, phường một sản phẩm*”; Chương trình Phát triển du lịch nông thôn và các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 theo Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

5. Phân bổ ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; các xã thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 3. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

1. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã tại khoản này được xác định căn cứ vào số thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố (*gọi chung là thôn*) đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và hệ số phân bổ theo xã (*gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*). Mức phân bổ vốn của từng xã được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn tương ứng của xã đó, cụ thể:

- a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 1.
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 50.
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 40.
- d) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 30.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

- a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã được xác định như sau:

Đối với xã khu vực III: $T_i = (1 \times nTDKi) + XKV_{III}$

Đối với xã khu vực II: $T_i = (1 \times nTDKi) + XKV_{II}$

Đối với xã khu vực I: $T_i = (1 \times nTDKi) + XKV_I$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

$nTDKi$: Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã i ;

$XKV_I/XKV_{II}/XKV_{III}$: Tương ứng với các hệ số của xã khu vực I/hệ số xã khu vực II/hệ số xã khu vực III;

b) Xác định tổng điểm phân bổ của tỉnh

Tổng điểm phân bổ của tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_{TT} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : Tổng số xã được phân bổ ngân sách trung ương theo Nghị quyết này;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

i : Xã i .

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{pb}}{T_{TT}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{pb} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình.

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

đ) Căn cứ xác định số liệu

Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh) bố trí cho sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, phân công của cấp có thẩm quyền.

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình của sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 và các năm trước liền kề.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển

a) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương đối với các sở, ban, ngành.

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, bố trí 30% để các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các xã

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, bố trí vốn đầu tư phát triển còn lại (*sau khi trừ kinh phí đã bố trí cho các sở, ban, ngành*) cho các xã. UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình HĐND tỉnh quyết định.

Căn cứ Nghị quyết phân cấp của HĐND tỉnh, HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh chi tiết theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn; bảo đảm ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; việc bố trí, sử dụng vốn phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với nguồn kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình

Bố trí không quá 30% nguồn kinh phí thường xuyên cho các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo và các nhiệm vụ cấp tỉnh theo đúng nội dung chi, định mức, chế độ và hướng dẫn của trung ương. Phần kinh phí thường xuyên còn lại phân bổ cho các xã theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức của Nghị quyết để thực hiện các nội dung, hoạt động của Chương trình trên địa bàn xã.

Điều 6. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương và tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của các xã, phường

1. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg, trong đó ưu tiên:

a) Bố trí vốn ngân sách địa phương cho các phường thực hiện Chính sách giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới tại các thôn theo quy định.

b) Bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2026 - 2030.

c) Bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện mô hình thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định của địa phương.

d) Bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình do HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

2. Nguồn vốn đối ứng

a) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển: ngân sách tỉnh cân đối, bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương do HĐND tỉnh quy định. Ngân sách xã, phường không đối ứng nguồn vốn này.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp

- Ngân sách tỉnh bố trí, cân đối theo nhu cầu nguồn kinh phí thường xuyên cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, kiểm tra, giám sát, hoạt động của Ban Chỉ đạo, cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo và các nhiệm vụ cấp tỉnh.

- Phần kinh phí còn lại ưu tiên phân bổ cho các phường theo hệ số.

+ Thôn đặc biệt khó khăn thuộc phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 1.

+ Phường thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy định tại phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030: Hệ số 30.

c) Ngân sách xã, phường đối ứng theo tỷ lệ trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương, theo các tiêu chí sau:

- Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, cụ thể như sau:

Xã nhận bổ sung cân đối từ 95% trở lên là 20 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 80% đến dưới 95%: 40 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 80%: 60 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 60%: 80 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 40%: 100 điểm;

Xã nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 120 điểm;

- Điểm theo quy mô số thôn: Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã (*tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026*), cụ thể như sau:

Xã có từ 70 thôn trở lên: -7 điểm;

Xã có từ 60 thôn đến dưới 70 thôn: -6 điểm;

Xã có từ 50 thôn đến dưới 60 thôn: -5 điểm;

Xã có từ 40 thôn đến dưới 50 thôn: -4 điểm;

Xã có từ 30 thôn đến dưới 40 thôn: -3 điểm;

Xã có từ 20 thôn đến dưới 30 thôn: -2 điểm;

Xã có từ 10 thôn đến dưới 20 thôn: -1 điểm;

Xã có dưới 10 thôn: 0 điểm

- Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều: Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường, cụ thể như sau:

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 50% trở lên: -9 điểm;
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 40% đến dưới 50%: -7 điểm;
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% đến dưới 40%: -5 điểm;
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -3 điểm;
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

- Điểm theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số: Điểm số được xác định căn cứ quy mô dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 25.000 người trở lên: -9 điểm;
Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 20.000 người đến dưới 25.000: -7 điểm;
Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 15.000 người đến dưới 20.000: -5 điểm;
Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 10.000 người đến dưới 15.000: -2 điểm;
Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 5.000 người đến dưới 10.000: 0 điểm;
Xã có dân số có người dân tộc thiểu số từ 1.000 người đến dưới 5.000: 3 điểm;
Xã có dân số có người dân tộc thiểu số dưới 1.000: 5 điểm;

- Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương: Tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của từng địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định gạch đầu dòng thứ nhất điểm c khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số thôn quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm c khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại gạch đầu dòng thứ ba điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số quy định tại gạch đầu dòng thứ tư điểm c khoản 2 Điều này;

Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

Việc quy đổi tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% (một phần trăm) tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương.

Đối với xã: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

Đối với phường: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

d) Căn cứ xác định số liệu

- Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 do Sở Tài chính cung cấp.

- Quy mô số thôn của địa phương tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Sở Nội vụ cung cấp.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, nội dung được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bãi bỏ các Nghị quyết sau đây

a) Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 494/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026.

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH**Lò Minh Hùng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 110/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025
của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định
thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông
nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 482/TTr-UBND ngày 30 tháng 6
năm 2026.*

*HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 110/2025/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh
lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 110/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025
của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn
tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động
khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách
nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt

thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 434/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-VHXXH ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện trước ngày Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (01 tháng 10 năm 2025) thì tiếp tục thực hiện nội dung và mức chi theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.
2. Đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện kể từ ngày Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (01 tháng 10 năm 2025) thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này và các quy định pháp luật có liên quan.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

b) Những nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN và các quy định pháp luật hiện hành của nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi cho công tác quản lý, tìm kiếm nhiệm vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá, đo lường kết quả, hiệu quả, tác động hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập, tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến, khảo sát trong nước.

Chi tổ chức đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện và khi kết thúc nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chi thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên các phương tiện truyền thông.

2. Chi hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức khảo sát cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức chủ trì trước khi xem xét phê duyệt nhiệm vụ; tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thuê chuyên gia tư vấn độc lập,

dịch vụ thuê ngoài phục vụ đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ; phân tích, đánh giá, kiểm định chất lượng dây chuyền công nghệ, sản phẩm, máy móc, thiết bị.

3. Chi Hội đồng thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của UBND tỉnh; thuê chuyên gia tư vấn độc lập (*nếu cần*) thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của UBND tỉnh.

4. Chi tổ chức hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm các loại hội đồng như sau: hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hội đồng xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; hội đồng đánh giá khả năng ứng dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hội đồng đề xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng; hội đồng tư vấn chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; hội đồng điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hội đồng xác định danh mục các chương trình hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính; hội đồng xây dựng khung chương trình hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính; hội đồng xét duyệt đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới; hội đồng xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển; hội đồng đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*tổ chức; chương trình; chính sách, chiến lược*); hội đồng tư vấn để xem xét việc thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hội đồng tư vấn công nhận/hội đồng tư vấn chấm dứt, hủy bỏ hoặc từ chối chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ.

Chi cho tổ thẩm định kinh phí; tổ chuyên gia tư vấn; thù lao của thành viên ban chủ nhiệm chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Chi tổ chức xây dựng, tổ chức đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chính sách, chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm của địa phương, chi cho tổ chức đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định tại các Điều 47, 48 và 49 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập, tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến, khảo sát trong nước.

Điều 3. Một số mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi hoạt động của các Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN, như sau:

a) Chi tiền thù lao của Hội đồng liên quan đến xét duyệt và thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/01 người/01 phiếu nhận xét

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi Hội đồng: xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xác định danh mục đổi mới sáng tạo đặt hàng; xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		1.500
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		700
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		1.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch Hội đồng		700
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		500
2	Chi Hội đồng tư vấn điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.500

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.000
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		700
3	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo		
a	Chi họp Hội đồng	01 Nhiệm vụ có 01 hoặc nhiều đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.500
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		700
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, thành viên phản biện		1.000
4	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	Theo công lao động thực tế và mức chi lương của chuyên gia tư vấn quy định
	Chủ tịch Hội đồng	Công	
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng	Công	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
	Thư ký khoa học	Công	tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu (sau đây viết tắt là Thông tư số 004/2025/TT-BNV)
	Thư ký hành chính	Công	
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		1.000
5	Chi thù lao chuyên gia tư vấn độc lập; chuyên gia tư vấn độc lập phục vụ Hội đồng; chuyên gia tư vấn độc lập tham gia Tổ chuyên gia.	Chuyên gia	1.500

b) Dự toán chi thù lao của Hội đồng thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của UBND tỉnh bằng 150% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại số thứ tự 1 điểm a khoản 1 Điều này.

Dự toán thuê chuyên gia tư vấn độc lập (*nếu cần*) thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của UBND tỉnh được áp dụng theo số công lao động dự kiến để thực hiện thẩm định và mức chi lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV.

c) Dự toán chi thù lao của các Hội đồng khác quy định tại Điều 2 Quy định này nhưng chưa được quy định cụ thể tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được áp dụng bằng 100 % mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại số thứ tự 1 điểm a khoản 1 Điều này.

d) Các nội dung chi khác (*thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác*) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định của pháp luật (*nếu có*).

2. Chi hoạt động của Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Tổ trưởng Tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000
2	Thành viên Tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định (*thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác*) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định của pháp luật.

3. Chi thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên các phương tiện truyền thông (*báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác*): Thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (*nếu có*), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

4. Dự toán chi công tác kiểm tra đánh giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Dự toán chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá trong kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại số thứ tự 1 và số thứ tự 5 điểm a khoản 1 Điều này.

c) Dự toán chi thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập tham gia đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại số thứ tự 1 và số thứ tự 5 điểm a khoản 1 Điều này.

5. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (*nếu có*) bằng 100% mức chi tối đa tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một

số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chi thù lao Ban Chủ nhiệm chương trình (*nếu có*): Mức chi thù lao các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm chương trình áp dụng theo mức chi cho thành viên hội đồng của Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại số thứ tự 3 điểm a khoản 1 Điều này. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản chi cho đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược, kế hoạch quy định tại khoản 5 Điều 2 Quy định này được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm:

- a) Chi quản lý, lập kế hoạch và đánh giá;
- b) Chi xây dựng bộ tiêu chí, biểu mẫu, công cụ thu thập dữ liệu;
- c) Chi xây dựng, cập nhật, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đánh giá;
- d) Chi tổng hợp, phân tích, thống kê kết quả đánh giá;
- đ) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ đánh giá cho cán bộ, chuyên gia;
- e) Chi cho công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (*đoàn ra, đoàn vào*) phục vụ thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- g) Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ quá trình thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- h) Chi công bố, tổng kết, công khai kết quả đánh giá;
- i) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ quá trình thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- k) Chi thù lao cho Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược thực hiện theo quy định tại số thứ tự 4 điểm a khoản 1 Điều này.

8. Chi tổ chức xây dựng kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm của UBND tỉnh được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định của pháp luật, bao gồm:

- a) Chi điều tra khảo sát, thu thập và phân tích thông tin: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND của HĐND quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chi thuê chuyên gia tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập để xây dựng hoặc đánh giá: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV; các chi phí cần thiết khác theo chế độ, định mức hiện hành (*nếu có*) và các báo giá liên quan.

c) Chi cho công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (*đoàn ra, đoàn vào*) phục vụ quá trình xây dựng và đánh giá chiến lược, kế hoạch: được áp dụng theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND; khoản 5 Điều 3 Quy định này; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Sơn La được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND; Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

d) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ quá trình xây dựng và đánh giá chiến lược, kế hoạch: Thực hiện chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và quy định của pháp luật về đấu thầu trong phạm vi dự toán kinh phí cho nhiệm vụ này đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Chi công tác thông tin, tuyên truyền, công bố chiến lược, kế hoạch; công bố kết quả đánh giá trên các phương tiện truyền thông (*báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác*): Thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (*nếu có*), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

e) Các khoản chi khác như chi mua báo cáo, tài liệu, dữ liệu chuyên sâu để phục vụ quá trình xây dựng; đánh giá chiến lược, kế hoạch: thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi ngân sách nhà nước (*nếu có*), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình,
nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ
có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-VHXXH ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 143/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học,
công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND ngày 21/7/2026 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo (*sau đây viết tắt là hoạt động hỗ trợ*) có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Những nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động hỗ trợ bao gồm:

a) Cơ quan quản lý chương trình, nhiệm vụ; cơ quan quản lý hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chương trình, nhiệm vụ; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học,

công nghệ và đổi mới sáng tạo theo các quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong từng giai đoạn được áp dụng quy định tại Nghị quyết này và các quy định tài chính đặc thù (nếu có).

2. Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở thực hiện từ nguồn kinh phí được giao theo quy định tại tiểu điểm a3 điểm a khoản 7 Điều 6 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được chủ động áp dụng quy định tại Nghị quyết này trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Các định mức chi khác làm căn cứ để xây dựng dự toán của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định pháp luật của Nhà nước có liên quan.

Điều 3. Nội dung và mức chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP

1. Chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN. Trong đó định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy đổi thành tháng là 56 triệu đồng/người/tháng.

Đối với các chức danh quy định tại Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ và tối đa không vượt hệ số lao động khoa học của các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

2. Chi thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 14 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được xác định như sau:

a) Chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Tổng dự toán kinh phí thực hiện thuê chuyên gia tư vấn trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 13 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, cơ quan có thẩm quyền quyết định sau khi có văn bản giải trình của cơ quan chủ trì nhiệm vụ.

b) Chi thuê chuyên gia tư vấn ngoài nước là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài được xác định trên cơ sở nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia và biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc, mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia tư vấn ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN;

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ đặc thù hoặc công nghệ lõi của chuyên đổi số có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, cơ quan có thẩm quyền quyết định sau khi có văn bản giải trình của cơ quan chủ trì nhiệm vụ.

3. Chi công tác tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (*đoàn ra, đoàn vào*) phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được áp dụng theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Sơn La được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND.

4. Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được áp dụng như sau:

a) Người chủ trì hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 2.000.000 đồng/buổi;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 700.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 5.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

5. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu quy định tại Điều 19 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành (*nếu có*) hoặc theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN được xác định bằng 50% mức chi cho hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại thứ tự 1 điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

7. Chi cho tổ chức chủ trì đề thực hiện công tác quản lý chung nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN được xác định bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 4. Nội dung và mức chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP

1. Chi hỗ trợ tư vấn xây dựng dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương quy định tại tiêu điểm c4 điểm c khoản 2 Điều 30 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN được xác định như sau: Mức hỗ trợ là 24 triệu đồng/01 quy chuẩn đối với quy chuẩn có độ dày dưới 50 trang; đối với quy chuẩn có độ dày từ 50 trang đến dưới 500 trang thì cứ mỗi 100 trang tiếp theo được hỗ trợ thêm 8 triệu đồng; đối với quy chuẩn có độ dày trên 500 trang thì cứ mỗi 100 trang tiếp theo được hỗ trợ thêm 6 triệu đồng.

2. Chi hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 34 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN được xác định căn cứ số lượng tiêu chuẩn xây dựng, áp dụng dự kiến; báo giá dịch vụ của tổ chức hoặc chuyên gia được công nhận tại thời điểm lập dự toán. Đối với nội dung chi đào tạo, hội thảo thực hiện theo Nghị quyết 115/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

3. Chi hỗ trợ một lần cho một doanh nghiệp chi phí thử nghiệm và chứng nhận đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu chủ lực quy định tại khoản 4 Điều 34 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN bằng 30% giá trị hợp đồng thử nghiệm và chứng nhận. Tiêu chí xác định hỗ trợ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 5. Nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ

1. Chi đoàn ra, đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được xây dựng theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND.

2. Chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho cá nhân có đăng ký thường trú tại tỉnh Sơn La đang công tác, làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN thực hiện hoạt động nghiên cứu tại tỉnh, thành phố khác nơi có đơn vị chủ trì nghiên cứu với mức hỗ trợ là 10.000.000 đồng/người/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng.

3. Chi phí thuê chỗ ở, chi phí ăn hàng ngày của nhà khoa học nước ngoài được tỉnh Sơn La mời tham dự và trình bày báo cáo tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế ở Việt Nam do ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 6 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được thực hiện theo mức Đoàn viên Đoàn khách hạng C quy định tại Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND.

4. Chi phí ăn ở, đi lại của Ban tổ chức hội thảo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được thực hiện theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.

5. Chi hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong nước và quốc tế do cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La không sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 7 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Ngoài kinh phí công bố kết quả nghiên cứu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học sẽ được hỗ trợ thêm 2 tháng tiền công lao động khoa học tương ứng với thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 của quy định này. Đối với nhóm nhà khoa học, người đăng ký hỗ trợ là người được nhóm nhà khoa học xác nhận là tác giả chính.

6. Chi phí thuê chỗ ở, chi phí ăn hàng ngày của nhà khoa học xuất sắc nước ngoài được mời đến tỉnh Sơn La trao đổi học thuật ngắn hạn quy định tại khoản 10 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo mức Đoàn viên Đoàn khách hạng B quy định tại Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND trong thời gian tối đa 03 tháng.

Chi dịch thuật phục vụ trao đổi học thuật quy định tại điểm d khoản 10 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được thực hiện theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND.

Điều 6. Nội dung và mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Chi hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo để kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND.

2. Chi hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN:

a) Hỗ trợ 20.000.000 đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung.

b) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

3. Chi hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (*điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ*), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ mới, công nghệ tiên tiến quy định tại điểm b khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia.

4. Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong thời gian tổ chức sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ mới, công nghệ tiên tiến theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm c khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND.

5. Chi tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi Hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

Đối với cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các đơn vị được cấp có thẩm quyền giao tổ chức: mức chi tối đa bằng 50% mức chi tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh.

6. Chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức ở địa phương, cấp quốc gia hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín quy định tại khoản 6 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: thực hiện theo quy định chi khen thưởng của Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND.

7. Chi tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thành công của tỉnh quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.

8. Chi khảo sát, điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu phục vụ xây dựng bản đồ công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn quy định tại tiểu điểm a2 điểm a khoản 8 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.

9. Chi tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý số liệu khảo sát, nghiên cứu thị trường quy định tại điểm d khoản 8 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.

10. Chi công tác phí, chi hội nghị phục vụ công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn
2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn I: từ 2025 đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ
trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn
2025 - 2035;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân
sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản
lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối
ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát
triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;*

*Xét Tờ trình số 513/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 97/BC-VHXXH ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hoá -
Xã hội của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;*

HDND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn I: từ 2025 đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn I: từ 2025 đến năm 2030 (*sau đây gọi là Chương trình*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2030; phân bổ vốn trong phạm vi tổng mức vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các lĩnh vực, nhiệm vụ và địa bàn.

3. Thực hiện phân bổ vốn theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính bền vững, ưu tiên:

a) Các nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết trong bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; xây dựng, phát triển con người toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

b) Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa các cấp; đầu tư các nhiệm vụ mang tính nền tảng, dẫn dắt, định hướng tạo nền tảng thu hút các nguồn lực xã hội tham gia phát triển văn hóa, nhất là các nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa.

c) Các nhiệm vụ về đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa.

d) Hỗ trợ các xã, phường có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo đảm thu hẹp khoảng cách thụ hưởng văn hóa giữa các vùng.

4. Căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ và khả năng cân đối ngân sách địa phương, HĐND tỉnh quyết định phân bổ vốn bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp với các chương trình, đề án khác; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp theo quy định của pháp luật, phát huy tính chủ động, trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện.

Điều 3. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Bố trí vốn đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2025 - 2030 và hằng năm tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh.

2. Căn cứ khoản 1 Điều này, UBND tỉnh bố trí đủ vốn đối ứng, tùy tình hình thực tế phân bổ cho phù hợp.

Điều 4. Định mức phân bổ vốn

1. Đối với vốn đầu tư

a) Cấp tỉnh

Tập trung đầu tư các dự án, công trình văn hóa, thiết chế văn hóa cấp tỉnh quan trọng, có sức lan tỏa, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của tỉnh; ưu tiên tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

b) Cấp xã

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (*Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố...*); đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia; điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; bảo tồn làng, bản gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại cơ sở đảm bảo theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

2. Đối với vốn sự nghiệp

Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch vốn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương và hướng dẫn thực hiện Chương trình, UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn cụ thể cho các cấp (tỉnh, xã), các ngành trình HĐND tỉnh quyết định để triển khai thực hiện hiệu quả nguồn vốn được giao.

3. Tổng số vốn phân bổ cho cấp xã được xác định bằng tổng số vốn còn lại sau khi phân bổ cho cấp tỉnh.

Điều 5. Tiêu chí, phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường

a) Theo đối tượng xã

Các xã đặc biệt khó khăn: Hệ số 6,0

Các xã còn lại: Hệ số 4,0

Các phường: Hệ số 2,0

b) Theo quy mô dân số

Gọi hệ số điểm tiêu chí theo quy mô dân số của mỗi xã, phường là B.

Hệ số điểm: $B = \frac{50}{(\text{Tổng dân số trên địa bàn tỉnh})} \times \text{Tổng dân số mỗi xã, phường}$

Hệ số B được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

Hệ số 50 được xác định do tổng quy mô dân số của tỉnh từ 1 triệu đến dưới 2 triệu người (được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 5, Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg).

c) Theo quy mô diện tích

Gọi hệ số điểm tiêu chí theo quy mô diện tích của mỗi xã, phường là C.

Hệ số điểm: $C = \frac{50}{(\text{Tổng diện tích toàn tỉnh})} \times \text{Tổng diện tích mỗi xã, phường}$

Hệ số C được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

Hệ số 50 được xác định do tổng quy mô diện tích của tỉnh có diện tích từ 10.000 km² đến dưới 15.000 km² (được quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 5 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg).

d) Theo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Di tích quốc gia đặc biệt: Hệ số 5,0.

Di tích quốc gia: Hệ số 2,0.

2. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí tại khoản 1 Điều này để tính số điểm của mỗi xã, phường và tổng số điểm của mỗi xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách cấp xã, theo các công thức sau:

Gọi số điểm của tiêu chí phân bổ theo đối tượng xã của xã, phường thứ i là A_i.

Gọi số điểm của tiêu chí phân bổ theo quy mô dân số của xã, phường thứ i là B_i.

Gọi số điểm của tiêu chí phân bổ theo quy mô diện tích của xã, phường thứ i là C_i.

Gọi số điểm của tiêu chí phân bổ theo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của xã, phường thứ i là D_i.

Gọi tổng điểm của xã thứ i gọi là X_i: $X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$

Gọi tổng số điểm của n xã, phường nhận hỗ trợ ngân sách trung ương là Y:

$$Y = \sum_{i=1}^n X_i$$

b) Số vốn định mức cho một điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn ngân sách trung ương của Chương trình còn lại sau khi phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh.

Gọi Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương, khi đó:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho mỗi xã, phường được tính theo công thức sau:

Gọi V_i là số vốn ngân sách trung ương của Chương trình hỗ trợ cho ngân sách xã, phường của xã, phường thứ i:

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2025 - 2030.
3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026 và thay thế Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Cấu trúc công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Công trình ghi công liệt sĩ bao gồm:

a) Nghĩa trang liệt sĩ gồm: Đài Tổ quốc ghi công hoặc nhà thờ, bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, khu mộ an táng hài cốt liệt sĩ, sân đường nội bộ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống nước sạch, lư hóa vàng, bãi đỗ xe.

b) Đài tưởng niệm liệt sĩ gồm: Đài Tổ quốc ghi công, bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, sân đường nội bộ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng, bãi đỗ xe.

c) Đền thờ liệt sĩ gồm: nhà đền, bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, sân, đường nội bộ, cổng tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng.

d) Nhà bia ghi tên liệt sĩ gồm: nhà bia, bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, sân đường nội bộ, công tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng.

Ngoài ra, Nhà bia ghi tên liệt sĩ phải có danh sách các liệt sĩ là người địa phương hy sinh trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế; các liệt sĩ đã hy sinh trong các trận đánh tiêu biểu tại địa phương đó; bản tóm tắt chiến tích lịch sử.

2. Mộ liệt sĩ

Thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

Điều 4. Trách nhiệm quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Trực tiếp quản lý Nghĩa trang liệt sĩ, tử sĩ Viện Quân y 6, Quân khu Tây Bắc và công trình ghi công liệt sĩ (Đài Tưởng niệm, Đèn thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ) ở các Đồn Biên phòng.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trực tiếp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ gắn với di tích lịch sử được giao quản lý gồm: Nghĩa trang liệt sĩ Nhà tù Sơn La; Nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ Nhà tù Sơn La.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

Trực tiếp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn xã (*trừ các công trình ghi công liệt sĩ, Nghĩa trang liệt sĩ do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý*).

Điều 5. Quản lý, chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Đối với Nghĩa trang liệt sĩ

a) Lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ (bao gồm thông tin mộ, vị trí mộ, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ và các giấy tờ có liên quan đến phần mộ), lập danh sách quản lý mộ, cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

b) Xây dựng nội quy quản lý, bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, khuôn viên, cây cảnh của Nghĩa trang liệt sĩ, bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

c) Xây dựng kế hoạch; lập hồ sơ, dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

d) Tổ chức tiếp nhận, truy điệu, an táng hài cốt liệt sĩ do các địa phương, đơn vị quy tập trong nước bàn giao theo phân cấp quản lý; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. Công tác tiếp nhận, di chuyển hài cốt liệt sĩ và các thông tin về liệt sĩ đảm bảo chặt chẽ, khớp đúng giữa nơi chuyển đi với nơi tiếp nhận và thực hiện các bước quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

đ) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, Nhân dân trong và ngoài tỉnh đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng, lễ truy điệu tổ chức tại các Nghĩa trang liệt sĩ theo đúng nghi thức và quy định của Nhà nước.

e) Phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, đề nghị giải quyết những trường hợp thân nhân gia đình có hài cốt liệt sĩ đang quản lý tại Nghĩa trang liệt sĩ có nguyện vọng cất bốc, di dời mộ liệt sĩ theo quy định. Mộ liệt sĩ sau khi di chuyển hài cốt phải được sửa chữa lại vỏ mộ, trên bia mộ khắc thêm dòng chữ “Hài cốt liệt sĩ đã di chuyển” ở phía dưới cùng. Sau khi di chuyển, phải ghi rõ hài cốt đã di chuyển về địa phương nơi an táng hài cốt liệt sĩ trong danh sách quản lý, lưu giữ biên bản bàn giao hài cốt cho thân nhân liệt sĩ và hồ sơ di chuyển hài cốt liệt sĩ.

g) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng, tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ.

2. Đối với Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ

a) Xây dựng nội quy thăm viếng; bảo vệ, chăm sóc khuôn viên và các hạng mục khác của các công trình bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

b) Đón tiếp và hướng dẫn các tổ chức và nhân dân đến thăm viếng; phục vụ chu đáo lễ viếng tưởng niệm liệt sĩ theo nghi lễ quy định.

c) Xây dựng kế hoạch; lập hồ sơ, dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, mở rộng Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

d) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng, tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của công trình.

3. Đối với mộ liệt sĩ

a) Mộ liệt sĩ phải được quản lý, sửa chữa, bảo trì, thường xuyên chăm sóc.

b) Trường hợp cần tu bổ, sửa chữa, nâng cấp mộ liệt sĩ thì cơ quan, đơn vị quản lý lập hồ sơ, dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

c) Lập sơ đồ vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ (bao gồm thông tin mộ, vị trí mộ, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ và các giấy tờ có liên quan đến phần mộ), lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ; cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

d) Mộ liệt sĩ trong cùng một nghĩa trang liệt sĩ được xây dựng thống nhất về kích thước, quy cách và nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

đ) Việc đính chính thông tin trên bia mộ được thực hiện theo quy trình, thủ tục quy định tại Điều 154 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi thông tin trong hồ sơ liệt sĩ.

e) Đối với mộ liệt sĩ ngoài nghĩa trang liệt sĩ, lập và tổng hợp danh sách quản lý mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

4. Đối với các công trình ghi công liệt sĩ đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa: cơ quan, đơn vị được phân công quản lý, đồng thời thực hiện việc quản lý theo quy định của Luật Di sản văn hóa, các văn bản liên quan đến việc quản lý di tích lịch sử - văn hóa và quy định về quản lý công trình ghi công liệt sĩ.

5. Các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ phải được thường xuyên chăm sóc, quản lý, sửa chữa, bảo trì theo quy định. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia chăm sóc, gìn giữ các công trình ghi công liệt sĩ.

Điều 6. Nguồn lực thực hiện

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh được đảm bảo từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương theo phân cấp và huy động từ nguồn đóng góp, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu triển khai, thực hiện Quy chế này; tổng hợp, theo dõi tình hình quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định

3. Hằng năm, tổng hợp hồ sơ, dự toán kinh phí thực hiện công tác mộ liệt sĩ và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ; gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

4. Phối hợp với các địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp nguồn lực để đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

5. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

a) Chỉ đạo tuyên truyền, vận động, giáo dục truyền thống cách mạng cho các thành viên, hội viên của tổ chức mình và các thế hệ trẻ chung tay chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ, đảm bảo các công trình ghi công liệt sĩ được chăm sóc chu đáo, bền đẹp, trang nghiêm.

b) Hằng năm, tổ chức vận động, ủng hộ xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” từ các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, chăm sóc, quản lý công trình ghi công liệt sĩ.

c) Chỉ đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh tổ chức thấp nền tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7 hằng năm.

2. Sở Tài chính

Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán của các cơ quan, đơn vị, địa phương và khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp ngân sách và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nội vụ, UBND cấp xã trong việc quản lý, đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, bảo trì, sửa chữa công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn, lồng ghép với báo cáo công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng định kỳ 6 tháng, một năm theo quy định.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, bố trí vị trí an táng, lập hồ sơ, cập nhật danh sách quản lý mộ liệt sĩ theo chức năng, nhiệm vụ được giao quản lý.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc; giáo dục về sự cống hiến, hy sinh của các anh hùng, liệt sĩ và người có công với cách mạng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; nêu gương các anh hùng, liệt sĩ, thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng cho học sinh; chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý tổ chức chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương; báo cáo tình hình triển khai thực hiện Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn, lồng ghép với báo cáo công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng định kỳ 6 tháng, một năm theo quy định.

2. Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện nội quy thăm viếng, quy chế quản lý Nghĩa trang liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ tại địa phương theo thẩm quyền quản lý.

4. Căn cứ nhiệm vụ được phân cấp tại Quy chế này, cùng với nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ, UBND cấp xã chủ động bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp

luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức tiếp nhận, truy điệu, an táng hài cốt liệt sĩ do các địa phương, đơn vị quy tập trong nước bàn giao và tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo quy định.

6. Vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp cho nguồn lực của địa phương để xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

7. Căn cứ vào tình hình thực tế, UBND cấp xã bố trí người làm việc, người trực tiếp trông coi, bảo vệ (*hợp đồng thuê mướn*); phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong quản lý, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ trên địa bàn quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân

1. Chấp hành các nội quy, quy định của đơn vị quản lý công trình ghi công liệt sĩ và sự hướng dẫn của tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao chăm sóc, bảo vệ công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

2. Không tự ý xây dựng, lắp đặt, cải tạo, di dời hoặc làm thay đổi thiết kế, kết cấu, mỹ quan các phần mộ liệt sĩ và các hạng mục của công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý làm thay đổi thông tin trên bia mộ liệt sĩ, bia ghi tên liệt sĩ.

Điều 11. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có thành tích trong việc quản lý, bảo vệ các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ hoặc có những đóng góp ủng hộ kinh phí tiêu biểu vào đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, tu bổ, tôn tạo các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.

2. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung liên quan đến công tác quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ chưa được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

UBND ban hành Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 25/7/2026 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với bản, tổ dân phố; UBND cấp xã; các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Bản, tổ dân phố, quy mô hộ gia đình

1. Thôn, bản (gọi chung là bản); Tổ dân phố, tiểu khu (gọi chung là tổ dân phố).

2. Bản, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực thuộc phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường); là nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư; tổ chức để Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Trường hợp cần thiết do đặc điểm lịch sử, văn hóa, dân tộc, phong tục, tập quán, mức độ đô thị hóa hoặc yêu cầu quản lý thực tế của địa phương thì Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định việc tổ chức và sử dụng tên gọi thôn, bản, tổ dân phố, tiểu khu hoặc tên gọi cộng đồng dân cư khác phù hợp với thực tiễn địa phương.

4. Quy mô số hộ gia đình (hộ): Được xác định theo thông tin đăng ký trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Chương II TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢN, TỔ DÂN PHỐ; TRƯỞNG BẢN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Tổ chức của bản, tổ dân phố

Tổ chức của bản, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Nội dung hoạt động của bản, tổ dân phố

Nội dung hoạt động của bản, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 6. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng bản, Tổ trưởng tổ dân phố

Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng bản, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Quyết định của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và việc quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách ở bản, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở bản, tổ dân phố.

Điều 7. Quy mô số hộ gia đình của bản, tổ dân phố

Quy mô số hộ gia đình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Quy mô số hộ gia đình của bản, tổ dân phố có yếu tố đặc thù**1. Yếu tố đặc thù**

a) Bản, tổ dân phố thuộc địa bàn miền núi, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Bản đặc biệt khó khăn.

c) Bản ở địa bàn có địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán (*Nhà văn hóa cách Nhà văn hóa của bản liền kề trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã từ 6 km trở lên và giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán*).

d) Bản, tổ dân phố ở khu vực biên giới hoặc thuộc khu vực quy hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư.

2. Quy mô số hộ gia đình đối với bản, tổ dân phố có yếu tố đặc thù

a) Bản, tổ dân phố thuộc điểm a khoản 1 Điều này phải có quy mô số hộ gia đình: Từ 100 hộ trở lên đối với bản và từ 200 hộ trở lên đối với tổ dân phố.

b) Bản, tổ dân phố thuộc các điểm b, c, d khoản 1 Điều này phải có quy mô số hộ gia đình: Từ 50 hộ trở lên đối với bản và từ 100 hộ trở lên đối với tổ dân phố.

c) Căn cứ yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện thực tế của địa phương, yêu cầu quản lý của chính quyền địa phương, tổ chức hoạt động của cộng đồng dân cư, tính ổn định và gắn kết cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thì quy mô số hộ gia đình ở bản, tổ dân phố có thể thấp hơn điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 9. Nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên bản, tổ dân phố

Nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên bản, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Thẩm quyền thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên bản, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào bản, tổ dân phố hiện có

Thẩm quyền thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên bản, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào bản, tổ dân phố hiện có thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Thành lập bản, tổ dân phố trong các trường hợp đặc biệt

Thành lập bản, tổ dân phố trong các trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 12. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại bản, tổ dân phố

Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại bản, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Điều 13. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể, đổi tên bản, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào bản, tổ dân phố hiện có

Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể, đổi tên bản, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào bản, tổ dân phố hiện có thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Nội vụ

a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với UBND cấp xã.

b) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện thiết yếu cho tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố trên địa bàn.

b) Chủ trì rà soát, xây dựng Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại bản, tổ dân phố; giải thể, đổi tên bản, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào bản, tổ dân phố hiện có trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định.

c) Chủ trì, phối hợp với Công an cấp xã rà soát, đối chiếu thông tin đăng ký trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, lập danh sách, xác định quy mô số hộ gia đình tại bản, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý.

d) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy chế này trên địa bàn quản lý, báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của bản, tổ dân phố và việc thực hiện Quy chế này định kỳ vào tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*).

Điều 15. Điều khoản thi hành

Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, UBND cấp xã báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm
cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú
tại các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
123/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 188/2026/NĐ-CP Chính phủ quy định chính sách cho
học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới
đất liền;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông nội trú;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND ban hành
Quyết định quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho
học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới
trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định của UBND tỉnh quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh đang theo học tại các trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Học sinh nước lảng giềng học tại trường phổ thông nội trú hưởng chính sách theo các thỏa thuận hợp tác song phương và theo quy định của pháp luật.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Mỗi năm học, học sinh trường phổ thông nội trú được hỗ trợ tiền mua 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm, bao gồm:

a) Học sinh cấp Tiểu học: Vở ô ly; cặp hoặc ba lô học sinh; bút viết; bút chì đen; hộp chì màu; tẩy; thước kẻ; kéo; hồ dán hoặc keo dán; giấy màu thủ công.

b) Học sinh cấp Trung học cơ sở: Giấy trắng kẻ hoặc vở thép đóng sẵn; cặp hoặc ba lô học sinh; giấy kiểm tra; bút bi; bút chì đen; tẩy; bộ compa, thước đo độ; thước kẻ; kéo; hồ dán hoặc keo dán; giấy màu thủ công.

c) Học sinh cấp Trung học phổ thông: Giấy trắng kẻ hoặc vở thép đóng sẵn; cặp hoặc ba lô học sinh; giấy kiểm tra; bút bi; bút chì đen; tẩy; bộ compa, thước đo độ; thước kẻ.

2. Mỗi cấp học, học sinh nội trú được cấp một lần bằng hiện vật gồm: Chăn cá nhân; màn cá nhân; chiếu cá nhân; gối, vỏ gối; đệm, ga trải đệm; áo khoác; nỉlon đi mưa.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 8 năm 2026.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com